

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.300	26.300	VNĐ
	AUD	16.920	17.020	17.450	17.450	VNĐ
	CAD	18.890	19.010	19.480	19.480	VNĐ
	CHF		32.670		33.540	VNĐ
	EUR	30.280	30.420	31.230	31.230	VNĐ
	GBP	35.420	35.580	36.490	36.490	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	177,20	180,70	184,30	185,30	VNĐ
	NZD		15.790		16.330	VNĐ
	SGD	20.150	20.340	20.860	20.860	VNĐ
	THB	720	790	820	820	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:20 ngày 01/07/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:20, July 1, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.